

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Ngày cập nhật: Ngày 24 tháng 01 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			6.423,200			6.310,420	98,24	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,20	1.065,000	98	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,710	Tự do	0,15	689,710	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đăng	Đắk Nia	5,40	400,000	Tự do	-0,10	390,000	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	-0,06	421,260	99	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-0,41	742,910	94	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	330,690	Tự do	-0,10	326,590	99	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,200	Tự do	-0,50	304,000	99	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	102,500	Tự do	-0,05	101,000	99	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	766,600	Tự do	-0,01	760,000	99	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-0,20	68,000	99	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	249,500	Cửa van	0,05	245,000	98	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	-0,20	290,000	99	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	305,000	Tự do	-0,05	301,950	99	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,01	605,000	100	
II	Huyện Krông Nô			20.792,340			20.248,540	97,38	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đ'rô	18,50	12.510,000	Cửa van	-1,10	11.976,630	96	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	2.697,000	Tự do	0,05	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	2.665,000	Tự do	0,25	2.665,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	637,000	Tự do	0,00	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,00	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	638,000	Tự do	0,00	638,000	100	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,000	Tự do	0,05	598,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-0,20	166,330	96	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,06	27,470	Tự do	-0,60	24,580	89	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,70			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,00			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			12.498,840	99,11	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,05	1.700,000	99	
2	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,01	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuăl	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	0,02	1.230,700	100	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	-0,10	1.052,030	99	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	0,30	115,000	100	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,01	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,08	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	-1,00	273,510	85	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,00	641,800	100	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,00	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,01	748,800	100	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	-0,10	245,000	97	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,01	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	-0,20	130,000	96	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	-0,20	103,640	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,00	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	0,00	742,600	100	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,01	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	-0,05	451,150	99	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	-0,10	245,450	98	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-0,05	270,590	99	
IV	Huyện Tuy Đức		-	14.154,520			14.026,320	99,09	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,05	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	-0,01	1.070,000	99	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	-0,15	1.043,000	99	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,01	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	7,50	390,000	Tự do	0,00	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	-0,05	705,000	99	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,10	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	387,100	Tự do	-0,30	362,200	94	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,02	107,900	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	-0,80	723,000	99	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,30	115,520	Tự do	0,00	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,01	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	-0,30	455,000	99	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	-0,03	455,000	99	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	-0,05	555,000	99	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	4,00	335,800	Tự do	0,25	335,800	100	
17	Đập Đắk Huyt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,03	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,02	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	824,000	Tự do	-0,05	819,000	99	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	426,300	Tự do	-0,05	424,000	99	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	382,500	Tự do	-0,50	370,000	97	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	368,000	Tự do	-0,03	365,000	99	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.335,000	Tự do	-0,20	1.300,000	97	
V	Huyện Đắk RLấp			27.251,610			25.994,020	95,39	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,00	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,000	Cửa van	-0,86	1.107,930	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	5,00	8.000,000	Tự do	-0,20	7.200,000	90	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	1.104,000	Cửa van	-0,40	1.076,390	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,00	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	4,80	658,000	Tự do	0,01	658,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	914,000	Tự do	0,01	914,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,000	Tự do	-1,00	887,000	95	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	990,000	Tự do	-0,02	985,000	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	451,700	Tự do	0,02	451,700	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	168,000	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	382,500	Tự do	-0,10	370,000	97	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	-0,03	695,000	99	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	-0,02	740,000	99	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	646,540	Tự do	-0,10	640,000	99	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,500	Tự do	0,35	264,500	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	269,000	Tự do	-0,20	260,000	97	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	714,000	Tự do	0,30	714,000	100	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	427,000	Tự do	0,00	427,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,000	Tự do	-0,35	900,000	98	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	300,000	Tự do	-0,15	297,000	99	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,000	Tự do	0,20	408,000	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	332,000	Tự do	0,00	332,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	767,000	Tự do	0,05	767,000	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	714,000	Tự do	-0,05	710,000	99	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,000	Cửa van	-0,50	400,000	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	590,000	Tự do	-0,10	580,000	98	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	56,000	Tự do	-0,10	55,500	99	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,05	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,00	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,300	Cửa van	-0,60	168,00	95	
VI	Huyện Đắk GLong			14.220,600			13.925,340	97,92	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,05	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,22	1.062,370	97	
3	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	-0,06	518,650	99	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,05	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,18	558,360	98	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,00	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,05	353,070	99	
8	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,00	732,900	100	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,00	350,000	100	
10	CTTL Nder	Quảng Khê	8,27	414,000	Tự do	-0,05	405,000	98	
11	Hồ Băc Rai	Quảng Khê	3,50	750,000	Tự do	-0,05	740,000	99	
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	-0,35	317,700	95	
13	Hồ BDong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,02	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-1,85	165,550	69	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00	700,000	Tự do	0,03	700,000	100	
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,04	83,200	99	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,66	144,660	88	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,03	687,000	99	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,02	168,000	99	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	-0,55	215,000	80	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,02	590,260	99	
22	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	3,50	700,000	Tự do	-0,02	695,000	99	
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-0,38	219,060	91	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
24	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-0,10	550,150	98	
25	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-0,02	143,160	99	
26	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,01	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-0,05	619,400	99	
28	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,02	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,15	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,05	260,000	100	
VII	Huyện Đắc Mil			19.178,345			18.759,869	97,82	
1	Công trình hồ Đắc Săk	Đức Minh	10,00	7.365,000	Tự do	0,00	7.365,000	100	
2	Hồ Tây	TT Đắc Mil	3,85	2.830,480	Tự do	0,01	2.830,480	100	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	650,000	Tự do	-0,60	509,000	78	
4	Công trình Đập Đắc Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-0,05	344,025	98	
5	Công trình Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	0,01	498,000	100	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	0,00	618,680	100	
8	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,01	133,400	100	
9	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	4,56	91,600	Cửa van	0,01	91,600	100	
10	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	3,00	30,000	Tự do	0,00	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	8,50	20,000	Tự do	0,18	20,000	100	
12	Công trình hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,00	165,000	100	
13	Công trình Đổ Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-0,06	281,093	99	
14	Công trình Đổ Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,22	1.133,426	86	
15	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-0,10	210,272	96	
16	Công trình Đắc Láp	Đắc Găn	4,00	165,000	Tự do	-0,18	152,643	93	
17	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-0,90	142,490	74	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	0,00	50,000	100	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mil	3,00	38,125	Tự do	1,97	38,125	100	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,18	24,843	83	
21	Đập ông Hiên	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	0,03	30,000	100	
22	Hồ E29	Đắc Săk	2,00	720,000	Tự do	0,01	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	-0,20	39,200	87	
24	Hồ Bu Đắc	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	0,00	315,000	100	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,00	285,000	100	
27	Hồ Lâm trường Đắc Găn	Đắc Găn	4,00	61,250	Tự do	-0,23	55,632	91	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,00	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,33	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắc Lao			Tự do	0,15			
31	Hồ Đội 35	Đắc Lao			Tự do	0,25			
32	Hồ Đội 40	Đắc Lao			Tự do	0,01			
33	Thọ Hoàng	Đắc Săk	4,80	125,00	Tự do	0,03	125,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			11.924,810			10.105,590	84,74	
1	Hồ Đắc Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-0,40	5.127,680	93	
2	Hồ Đắc Đrông	Đắc Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	-0,61	3.146,980	84	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thẳng	1,40	113,180	Cửa van	0,95	113,180	100	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-5,95	25,110	6	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắc Wil	3,10	194,250	Tự do	-0,40	171,730	88	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắc Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,50	563,310	92	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Đrông	3,90	392,520	Tự do	-1,95	189,060	48	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-1,10	768,540	84	
170	TỔNG CỘNG:			126.556,655			121.868,939	96,30	